

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
 Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh
 Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
 Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước Tân Hiệp, Ấp 1, xã Phước Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
 Mã số mẫu/ Code of sample : Toạ độ: 11.312119; 106.749768
 Mô tả mẫu/ Sample description : **200526-014**
 Số lượng/ Quantity : Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 2 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01 mẫu
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 20/05/2026 : 30/05/2026

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|----------|---|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| | | | | 200526-014 | |
| 1. | (a) Coliform tổng số | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 2. | (a) E.coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 3. | (a) Màu sắc | TCU | TCVN 6185:2015 | KPH (LOD = 3) | 15 |
| 4. | (a) Mùi | -- | HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 5. | (a) pH | -- | TCVN 6492: 2011 | 6,82 | 6,0 – 8,5 |
| 6. | (a) Độ đục | NTU | SMEWW 2130:2023 | KPH (LOD = 0,12) | 2 |
| 7. | (a) Asen (Arsenic) (As) | mg/L | SMEWW 3125B: 2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,01 |
| 8. | (a) Clo dư tự do | mg/L | SMEWW 4500-Cl.G: 2023 | 0,72 | 0,2 – 1,0 |
| 9. | (a) Pecmanganat | mg/L | TCVN 6186 :1996 | < 1,5 (LOQ = 1,5) | 2 |
| 10. | (a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/L | TCVN 6179-1 :1996 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |
| 11. | (a) Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas aeruginosa) | CFU/100mL | TCVN 8881 :2011 | <1(*) | <1 |
| 12. | (a) Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) | CFU/100mL | SMEWW 9213B:2023 | <1(*) | <1 |
| 13. | (a) Antimon (Sb) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,003) | 0,02 |

Số/ No: 20052602/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|--|------------------|--|-------------------------|------------------------|
| | | | | 200526-014 | |
| 14. | (a) Bari (Ba) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,03) | 1,3 |
| 15. | (a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo) | mg/L | SMEWW 3125B: 2023 | KPH (LOD = 0,05) | 2,4 |
| 16. | (a) Cadmi (Cd) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,0003) | 0,003 |
| 17. | (a) Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,01 |
| 18. | (a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻) | mg/L | TCVN 6194: 1996 | < 15 (LOQ = 15) | 250 |
| 19. | (a) Chromi (Cr) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,003) | 0,05 |
| 20. | (a) Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,003) | 1 |
| 21. | (a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/L | TCVN 6224:1996 | < 10 (LOQ = 10) | 300 |
| 22. | (a) Florua (Fluoride) (F ⁻) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | KPH (LOD = 0,03) | 1,5 |
| 23. | (a) Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,02) | 2 |
| 24. | (a) Mangan (Mn) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,02) | 0,1 |
| 25. | (a) Natri (Na) | mg/L | TCVN 6665 : 2011 | 11,8 | 200 |
| 26. | (a) Nhôm (Aluminum) (Al) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,03) | 0,2 |
| 27. | (a) Nikel (Ni) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,02) | 0,07 |
| 28. | (a) Nitrat /(NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/L | TCVN 6180:1996 | < 0,15 (LOQ = 0,15) | 11 |
| 29. | (a) Nitrit/ (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1 :2011 | KPH (LOD = 0,01) | 0,9 |
| 30. | (a) Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | TCVN 6177: 1996 | < 0,15 (LOQ = 0,15) | 0,3 |
| 31. | (a) Seleni (Se) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,04 |
| 32. | (a) Sunfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 | KPH (LOD = 3) | 250 |
| 33. | (a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023 | KPH (LOD = 0,013) | 0,05 |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | | | | 200526-014 | |
| 34. | (a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,00017) | 0,001 |
| 35. | (a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | SMEWW 2540C: 2023 | 37,0 | 1000 |
| 36. | (a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) | mg/L | TCVN 6181:1996 | KPH (LOD = 0,0067) | 0,05 |
| 37. | (a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 17) | 2000 |
| 38. | (a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 30 |
| 39. | (a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 50 |
| 40. | (a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 0,2) | 2 |
| 41. | (a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 20 |
| 42. | (a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 40 |
| 43. | (a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 8 |
| 44. | (a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 0,03) | 0,3 |
| 45. | (a) Benzene (C ₆ H ₆) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 1) | 10 |
| 46. | (a) Ethylbenzene (C ₆ H ₁₀) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 300 |
| 47. | (a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) | µg/L | US EPA Method 8270E: 2018 | KPH (LOD = 1,7) | 9 |
| 48. | (a) Styrene (C ₈ H ₈) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 2) | 20 |
| 49. | (a) Toluene (C ₇ H ₈) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 700 |
| 50. | (a) Xylene (C ₈ H ₁₀) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 500 |
| 51. | (a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 1000 |
| 52. | (a) Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 300 |

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 20052602/KQ

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
| | | | | 200526-014 | |
| 53. | Tổng (a) Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 2) | 20 |
| 54. | (a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) | µg/L | US EPA Method 8032A:1996 | KPH (LOD = 0,03) | 0,5 |
| 55. | (a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 0,03) | 0,4 |
| 56. | (a) Hexachlorobutadien e (C ₄ Cl ₆) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 0,03) | 0,6 |
| 57. | (a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |
| 58. | (a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 1,7) | 40 |
| 59. | (a) 1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 1,7) | 20 |
| 60. | (a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 1,7) | 30 |
| 61. | (a) 2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 3,3) | 90 |
| 62. | (a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClN ₂ O) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 63. | (a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) | µg/L | US EPA Method 531.2:2001 | KPH (LOD = 0,3) | 10 |
| 64. | (a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s- triazine | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 3,3) | 100 |
| 65. | (a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) | µg/L | US EPA Method 531.2: 2001 | KPH (LOD = 2,2) | 5 |
| 66. | (a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 1) | 30 |
| 67. | (a) Chlodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) | µg/L | US EPA Method 8270E: 2018 | KPH (LOD = 0,02) | 0,2 |
| 68. | (a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) | µg/L | US EPA Method 532: 2000 | KPH (LOD = 1) | 30 |
| 69. | (a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,03) | 0,6 |
| 70. | (a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất | µg/L | US EPA Method 1699:2007 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
| | | | | 200526-014 | |
| 71. | (a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 3,3) | 100 |
| 72. | (a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) | µg/L | US EPA Method 515.4:2000 | KPH (LOD = 0,3) | 19 |
| 73. | (a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) | µg/L | US EPA Method 525.3: 2012 | KPH (LOD = 16,7) | 200 |
| 74. | (a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) | µg/L | US EPA Method 532: 2000 | KPH (LOD = 0,3) | 9 |
| 75. | (a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 0,1) | 2 |
| 76. | (a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 0,3) | 10 |
| 77. | (a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 78. | (a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,3) | 6 |
| 79. | (a) Pendimetalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) | µg/L | US EPA Method 8091:1996 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 80. | (a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 1699:2007 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 81. | (a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) | µg/L | US EPA Method 532:2000 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 82. | (a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,1) | 2 |
| 83. | (a) Trifuralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 84. | (a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) | µg/L | US EPA Method 8270E: 2018 | KPH (LOD = 6,7) | 200 |
| 85. | (a) Bromat (BrO ³⁻) | µg/L | US EPA Method 300.1:1999 | KPH (LOD = 0,3) | 10 |
| 86. | (a) Formaldehyde (CH ₂ O) | µg/L | SMEWW 6252:2023 | KPH (LOD = 3,3) | 500 |
| 87. | (a) Monochloramine (NH ₂ Cl) | µg/L | SMEWW 4500-Cl.G: 2023 | KPH (LOD = 0,03) | 3000 |
| 88. | (a) Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 3,3) | 60 |
| 89. | (a) Bromoform (CHBr ₃) | µg/L | US EPA Method 501.3:1996 | KPH (LOD = 16,7) | 100 |
| 90. | (a) Chloroform (CHCl ₃) | µg/L | US EPA Method 501.3:1996 | KPH (LOD = 16,7) | 300 |

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
| | | | | 200526-014 | |
| 91. | (a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 1,7) | 70 |
| 92. | (a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 93. | (a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |
| 94. | (a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) | µg/L | US EPA Method 552.3: 2003 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 95. | (a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) | µg/L | US EPA Method 552.3: 2003 | KPH (LOD = 1,7) | 50 |
| 96. | (a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) | µg/L | US EPA Method 552.3: 2003 | KPH (LOD = 6,7) | 200 |
| 97. | (a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 1,7) | 70 |
| 98. | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/ L | TCVN 6053:2021 | KPH (LOD = 0,02) | 0,1 |
| 99. | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/ L | TCVN 6219:2021 | KPH (LOD = 0,2) | 1,0 |

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/Vice Director

Phan Duy Hưng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Hộ dân Nguyễn Thị Nhi, ấp Kinh Nhượng, xã Phước Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Tân Hiệp)
Mã số mẫu/ Code of sample : **200526-015**
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 2 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/05/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 30/05/2026

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|----------|---|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| | | | | 200526-015 | |
| 1. | (a) Coliform tổng số | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 2. | (a) <i>E.coli</i> | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 3. | (a) Màu sắc | TCU | TCVN 6185:2015 | KPH (LOD = 3) | 15 |
| 4. | (a) Mùi | -- | HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 5. | (a) pH | -- | TCVN 6492: 2011 | 6,78 | 6,0 – 8,5 |
| 6. | (a) Độ đục | NTU | SMEWW 2130:2023 | KPH (LOD = 0,12) | 2 |
| 7. | (a) Asen (Arsenic) (As) | mg/L | SMEWW 3125B: 2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,01 |
| 8. | (a) Clo dư tự do | mg/L | SMEWW 4500-Cl.G: 2023 | 0,70 | 0,2 – 1,0 |
| 9. | (a) Pecmanganat | mg/L | TCVN 6186 :1996 | < 1,5 (LOQ = 1,5) | 2 |
| 10. | (a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/L | TCVN 6179-1 :1996 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |
| 11. | (a) Trực khuẩn mũ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) | CFU/100mL | TCVN 8881 :2011 | <1(*) | <1 |
| 12. | (a) Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) | CFU/100mL | SMEWW 9213B:2023 | <1(*) | <1 |
| 13. | (a) Antimon (Sb) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,003) | 0,02 |

Số/ No: 20052602/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|--|------------------|--|------------------------|------------------------|
| | | | | 200526-015 | |
| 14. | (a) Bari (Ba) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,03) | 1,3 |
| 15. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo) | mg/L | SMEWW 3125B: 2023 | KPH (LOD = 0,05) | 2,4 |
| 16. | (a) Cadmi (Cd) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,0003) | 0,003 |
| 17. | (a) Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,01 |
| 18. | (a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻) | mg/L | TCVN 6194: 1996 | < 15 (LOQ = 15) | 250 |
| 19. | (a) Chromi (Cr) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,003) | 0,05 |
| 20. | (a) Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,003) | 1 |
| 21. | (a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/L | TCVN 6224:1996 | KPH (LOD = 2,44) | 300 |
| 22. | (a) Florua (Fluoride) (F ⁻) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | KPH (LOD = 0,03) | 1,5 |
| 23. | (a) Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,02) | 2 |
| 24. | (a) Mangan (Mn) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,02) | 0,1 |
| 25. | (a) Natri (Na) | mg/L | TCVN 6665 : 2011 | 12,2 | 200 |
| 26. | (a) Nhôm (Aluminum) (Al) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,03) | 0,2 |
| 27. | (a) Nikel (Ni) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,02) | 0,07 |
| 28. | (a) Nitrat / (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/L | TCVN 6180:1996 | KPH (LOD = 0,04) | 11 |
| 29. | (a) Nitrit/ (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1 :2011 | KPH (LOD = 0,01) | 0,9 |
| 30. | (a) Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | TCVN 6177: 1996 | < 0,15 (LOQ = 0,15) | 0,3 |
| 31. | (a) Seleni (Se) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,04 |
| 32. | (a) Sunfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 | KPH (LOD = 3) | 250 |
| 33. | (a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023 | KPH (LOD = 0,013) | 0,05 |

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | | | | 200526-015 | |
| 34. | (a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/L | SMEWW 3125B :2023 | KPH (LOD = 0,00017) | 0,001 |
| 35. | (a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | SMEWW 2540C: 2023 | 36,0 | 1000 |
| 36. | (a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) | mg/L | TCVN 6181:1996 | KPH (LOD = 0,0067) | 0,05 |
| 37. | (a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 17) | 2000 |
| 38. | (a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 30 |
| 39. | (a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 50 |
| 40. | (a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 0,2) | 2 |
| 41. | (a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 20 |
| 42. | (a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 40 |
| 43. | (a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 2) | 8 |
| 44. | (a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) | µg/L | US EPA Method 5021A:2014 | KPH (LOD = 0,03) | 0,3 |
| 45. | (a) Benzene (C ₆ H ₆) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 1) | 10 |
| 46. | (a) Ethylbenzene (C ₆ H ₁₀) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 300 |
| 47. | (a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) | µg/L | US EPA Method 8270E: 2018 | KPH (LOD = 1,7) | 9 |
| 48. | (a) Styrene (C ₈ H ₈) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 2) | 20 |
| 49. | (a) Toluene (C ₇ H ₈) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 700 |
| 50. | (a) Xylene (C ₈ H ₁₀) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 500 |
| 51. | (a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 1000 |
| 52. | (a) Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 17) | 300 |

Số/ No: 20052602/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
| | | | | 200526-015 | |
| 53. | Tổng (a) Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 2) | 20 |
| 54. | (a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) | µg/L | US EPA Method 8032A:1996 | KPH (LOD = 0,03) | 0,5 |
| 55. | (a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) | µg/L | US EPA Method 8270E:2018 | KPH (LOD = 0,03) | 0,4 |
| 56. | (a) Hexachlorobutadien e (C ₄ Cl ₆) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 0,03) | 0,6 |
| 57. | (a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |
| 58. | (a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 1,7) | 40 |
| 59. | (a) 1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 1,7) | 20 |
| 60. | (a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 1,7) | 30 |
| 61. | (a) 2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 3,3) | 90 |
| 62. | (a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClN ₂ O) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 63. | (a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) | µg/L | US EPA Method 531.2:2001 | KPH (LOD = 0,3) | 10 |
| 64. | (a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s- triazine | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 3,3) | 100 |
| 65. | (a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) | µg/L | US EPA Method 531.2: 2001 | KPH (LOD = 2,2) | 5 |
| 66. | (a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 1) | 30 |
| 67. | (a) Chlodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) | µg/L | US EPA Method 8270E: 2018 | KPH (LOD = 0,02) | 0,2 |
| 68. | (a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) | µg/L | US EPA Method 532: 2000 | KPH (LOD = 1) | 30 |
| 69. | (a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,03) | 0,6 |
| 70. | (a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất | µg/L | US EPA Method 1699:2007 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
| | | | | 200526-015 | |
| 71. | (a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 3,3) | 100 |
| 72. | (a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) | µg/L | US EPA Method 515.4:2000 | KPH (LOD = 0,3) | 9 |
| 73. | (a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) | µg/L | US EPA Method 525.3: 2012 | KPH (LOD = 16,7) | 200 |
| 74. | (a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) | µg/L | US EPA Method 532: 2000 | KPH (LOD = 0,3) | 9 |
| 75. | (a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 0,1) | 2 |
| 76. | (a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) | µg/L | US EPA Method 555:1992 | KPH (LOD = 0,3) | 10 |
| 77. | (a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 78. | (a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,3) | 6 |
| 79. | (a) Pendimetalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) | µg/L | US EPA Method 8091:1996 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 80. | (a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) | µg/L | US EPA Method 1699:2007 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 81. | (a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) | µg/L | US EPA Method 532:2000 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 82. | (a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,1) | 2 |
| 83. | (a) Trifuralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) | µg/L | US EPA Method 525.3:2012 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 84. | (a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) | µg/L | US EPA Method 8270E: 2018 | KPH (LOD = 6,7) | 200 |
| 85. | (a) Bromat (BrO ³⁻) | µg/L | US EPA Method 300.1:1999 | KPH (LOD = 0,3) | 10 |
| 86. | (a) Formaldehyde (CH ₂ O) | µg/L | SMEWW 6252:2023 | KPH (LOD = 3,3) | 500 |
| 87. | (a) Monochloramine (NH ₂ Cl) | µg/L | SMEWW 4500-C1.G: 2023 | KPH (LOD = 0,03) | 3000 |
| 88. | (a) Bromodichlorometh ane (CHBrCl ₂) | µg/L | US EPA Method 524.4:2013 | KPH (LOD = 3,3) | 60 |
| 89. | (a) Bromoform (CHBr ₃) | µg/L | US EPA Method 501.3:1996 | KPH (LOD = 16,7) | 100 |
| 90. | (a) Chloroform (CHCl ₃) | µg/L | US EPA Method 501.3:1996 | KPH (LOD = 16,7) | 300 |

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052602/KQ

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
| | | | | 200526-015 | |
| 91. | (a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 1,7) | 70 |
| 92. | (a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 93. | (a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |
| 94. | (a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) | µg/L | US EPA Method 552.3: 2003 | KPH (LOD = 0,7) | 20 |
| 95. | (a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) | µg/L | US EPA Method 552.3: 2003 | KPH (LOD = 1,7) | 50 |
| 96. | (a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) | µg/L | US EPA Method 552.3: 2003 | KPH (LOD = 6,7) | 200 |
| 97. | (a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) | µg/L | US EPA Method 551.1:1995 | KPH (LOD = 1,7) | 70 |
| 98. | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/ L | TCVN 6053:2021 | KPH (LOD = 0,02) | 0,1 |
| 99. | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/ L | TCVN 6219:2021 | KPH (LOD = 0,2) | 1,0 |

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

